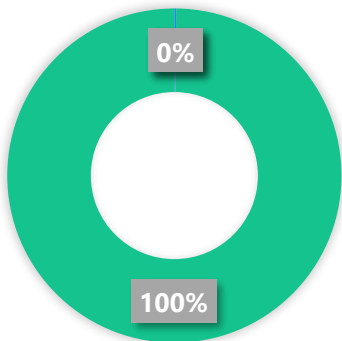


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

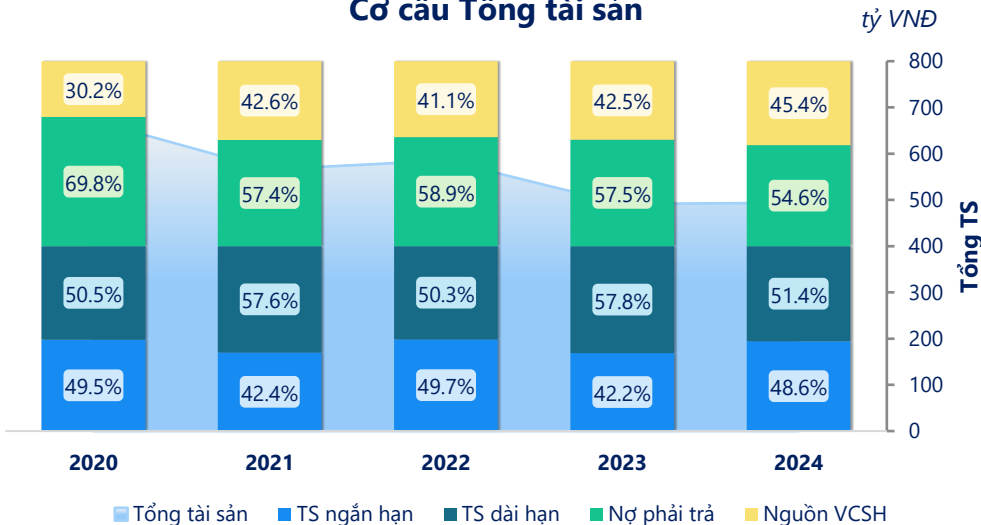
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,000		
SL cổ phiếu LH		12,090,969		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		81,135		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		224		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		163		
P/E		6.4		
EPS		2,123		
	YTD	1T	3T	6T
KHS		3.8%	17.4%	10.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

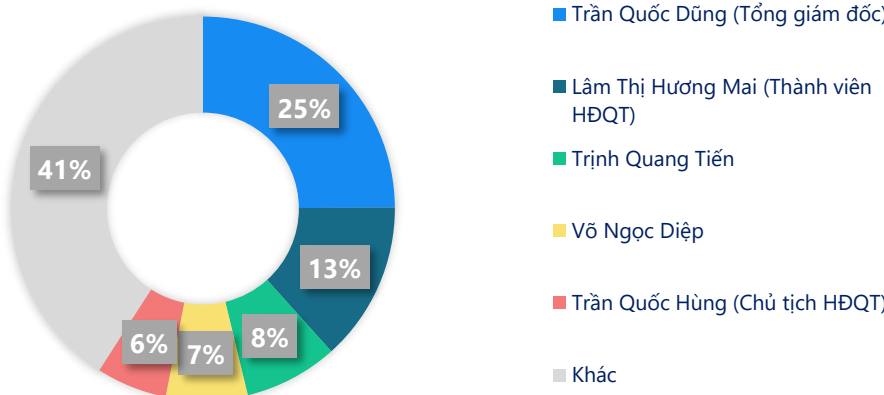
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KHS** năm 2024 tăng trưởng **0.57%** so với năm trước, đạt **493.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.6% và 51.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

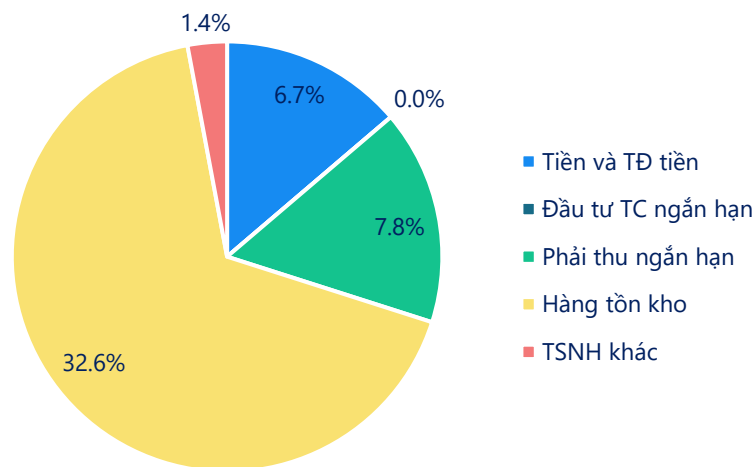
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.18% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Quốc Dũng (Tổng giám đốc)** sở hữu **24.9%**, lớn thứ 2 là Lâm Thị Hương Mai (Thành viên HĐQT) nắm giữ 13.4% và đứng thứ 3 là Trịnh Quang Tiến nắm giữ 7.90%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

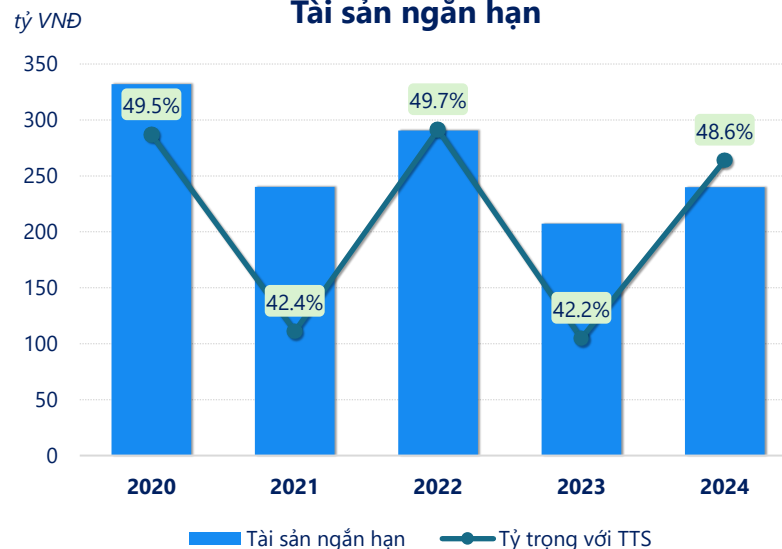


2024

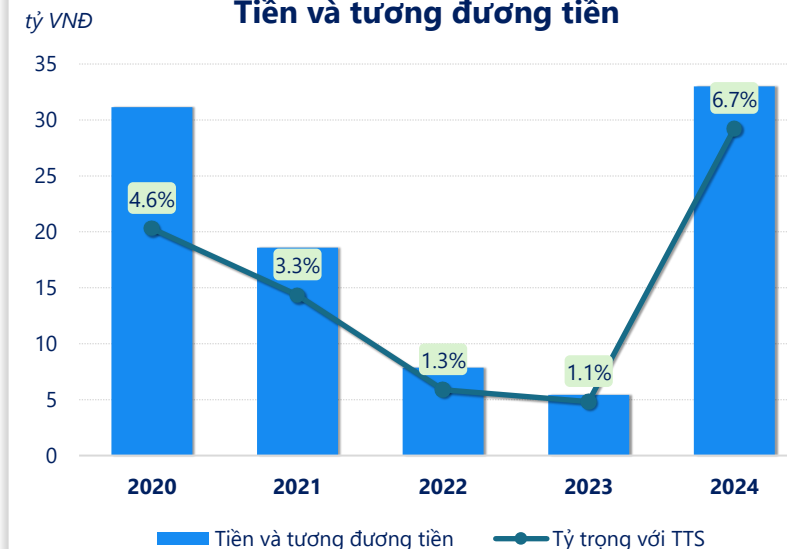
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của KHS đạt **239.8** tỷ đồng, tăng trưởng **15.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.85% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

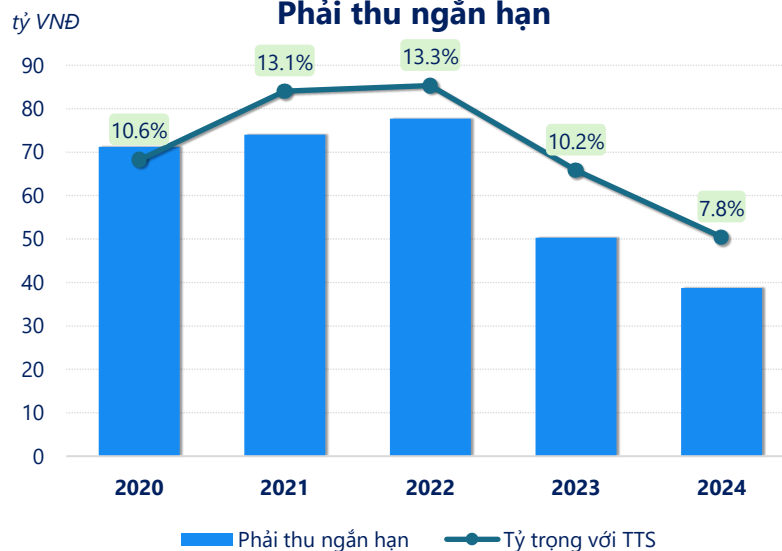
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



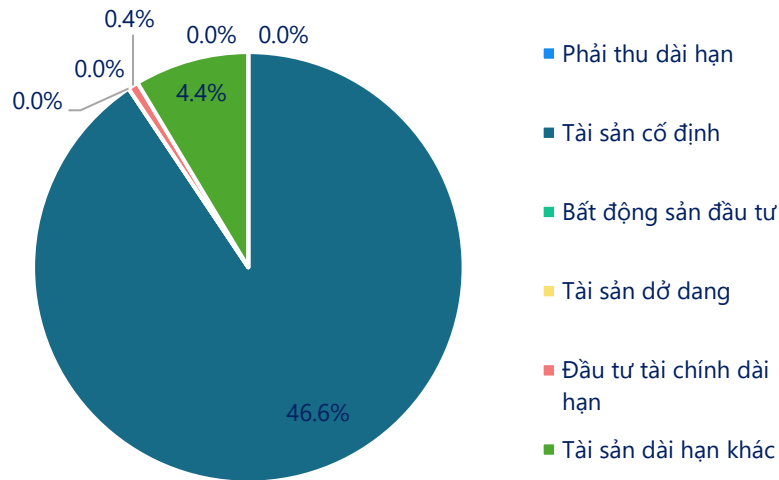
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



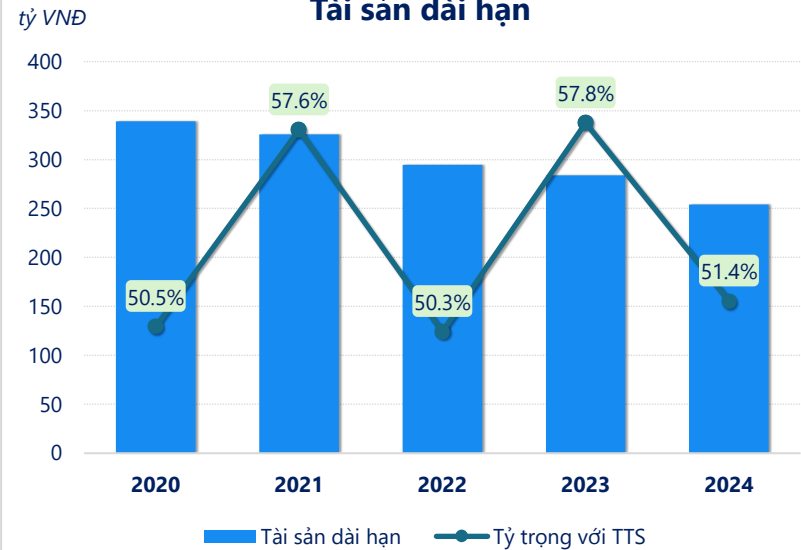
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **254.1** tỷ đồng giảm **10.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **51.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **46.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.43%.

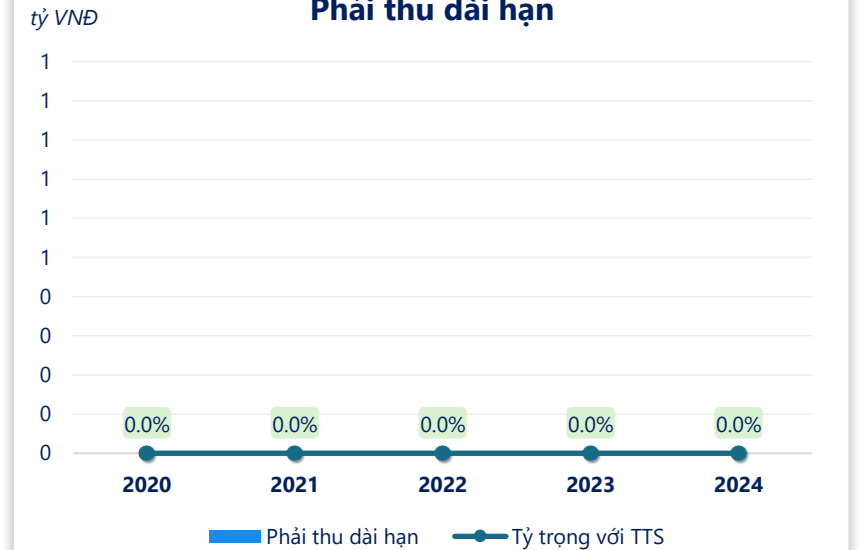
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



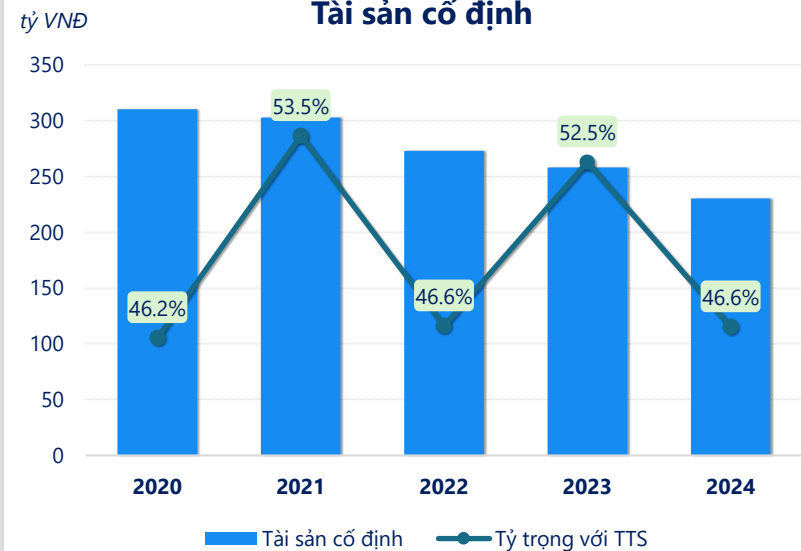
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



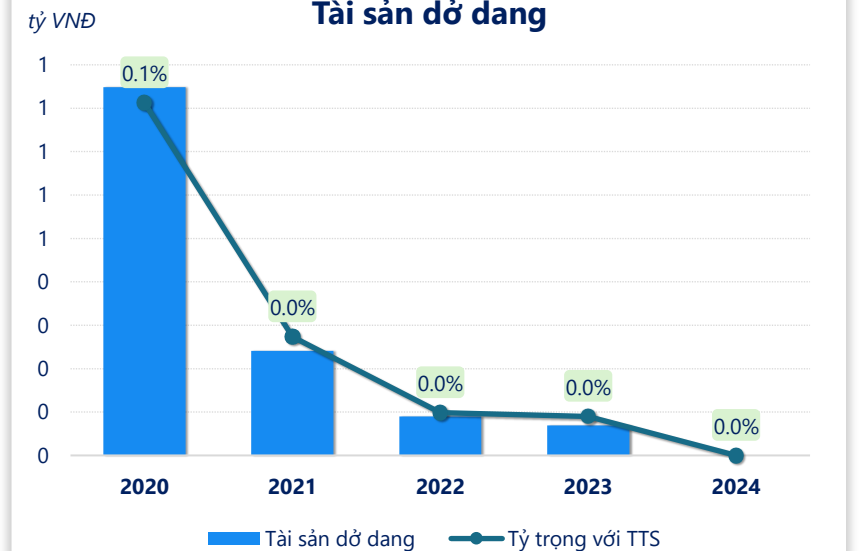
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

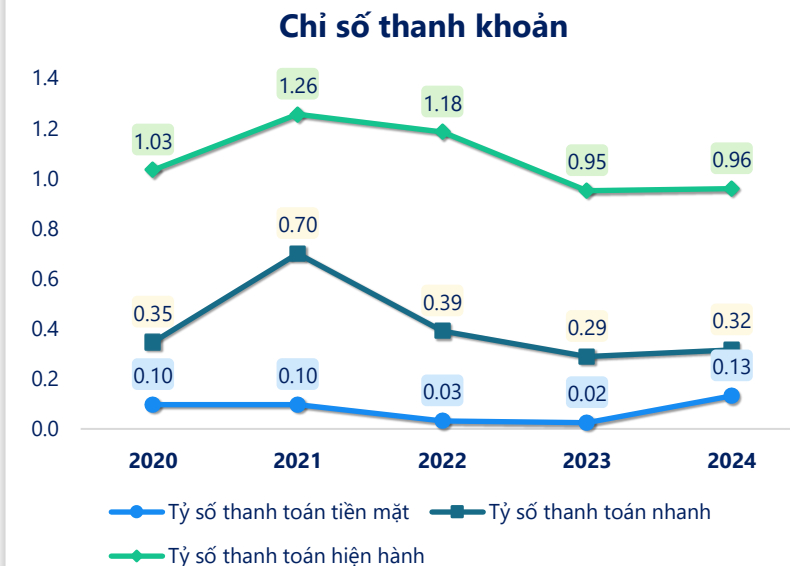
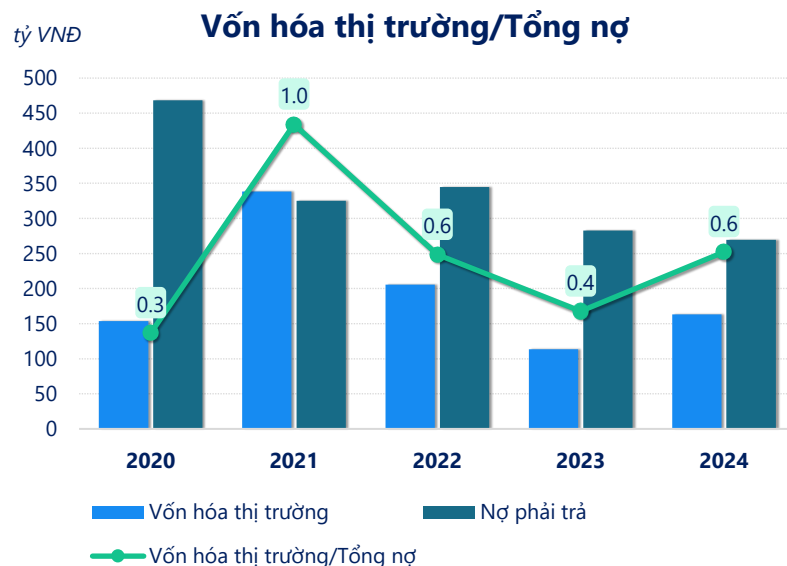
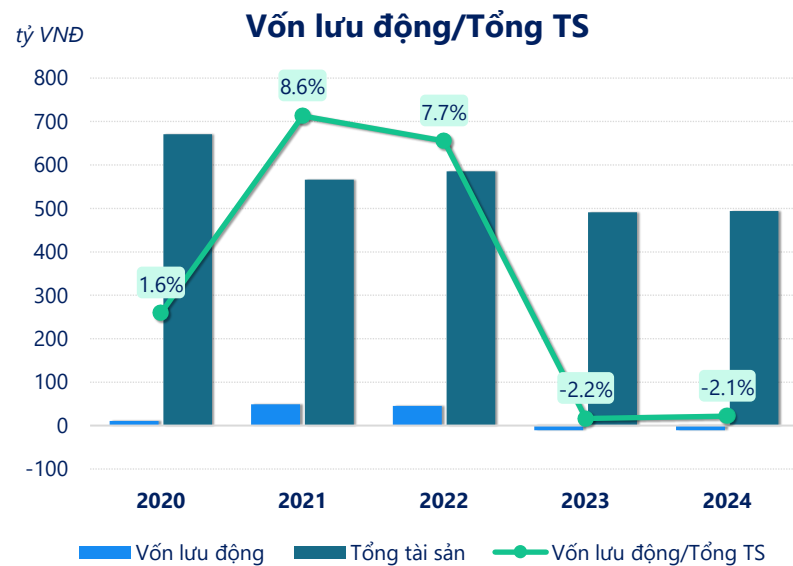
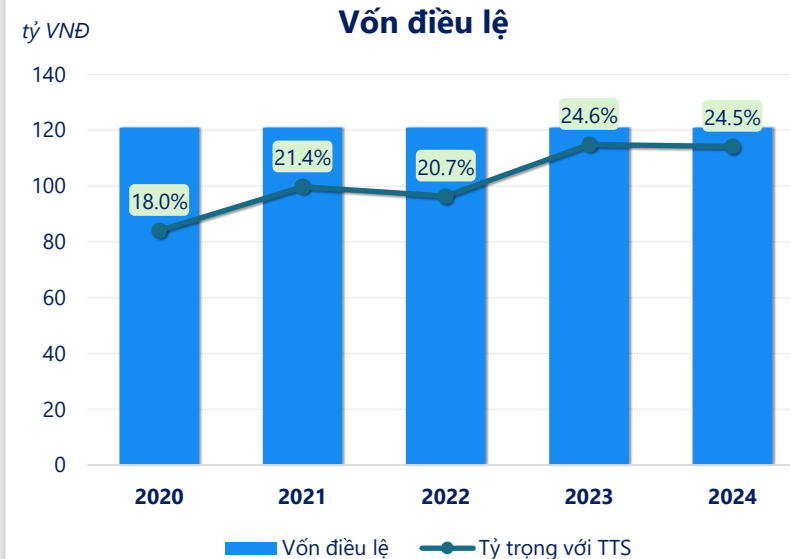
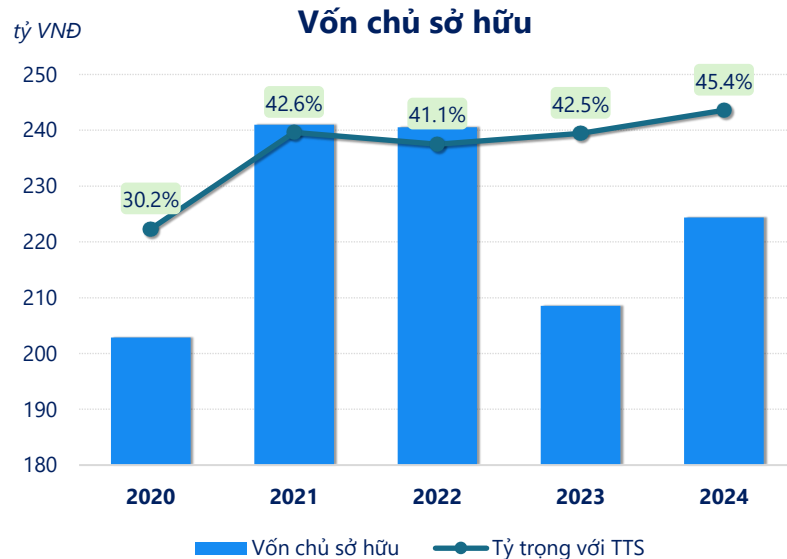
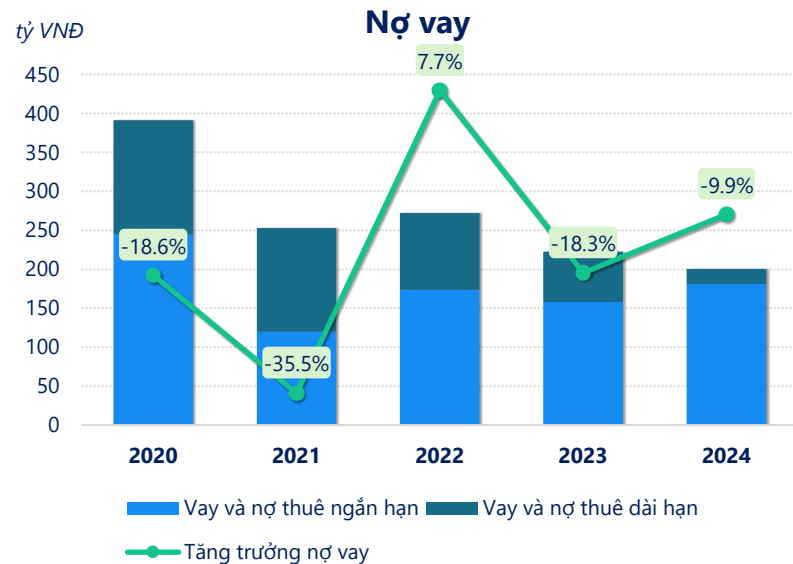


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>494</b>	<b>491</b>	<b>0.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>240</b>	<b>207</b>	<b>15.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.0	5.41	510%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	38.8	50.3	-22.9%
Hàng tồn kho	161	144	11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.09	7.24	-2.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>254</b>	<b>284</b>	<b>-10.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	230	258	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.9	23.9	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>270</b>	<b>283</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>250</b>	<b>218</b>	<b>14.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	158	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.2	35.6	4.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.3</b>	<b>64.6</b>	<b>-70.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	19.3	64.6	-70.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>224</b>	<b>209</b>	<b>7.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>224</b>	<b>209</b>	<b>7.6%</b>
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,184</b>	<b>1,017</b>	<b>951</b>	<b>704</b>	<b>658</b>
Giá vốn hàng bán	1,085	890	839	665	580
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>98.9</b>	<b>127</b>	<b>112</b>	<b>39.1</b>	<b>78.0</b>
Doanh thu HĐTC	3.58	5.19	6.42	4.63	2.33
Chi phí TC	30.9	20.9	19.6	20.8	17.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>29.3</b>	<b>19.3</b>	<b>16.3</b>	<b>16.4</b>	<b>13.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.0	31.3	38.3	14.2	12.2
Chi phí QLDN	27.2	22.0	22.0	17.9	15.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.3</b>	<b>58.3</b>	<b>38.3</b>	<b>-9.24</b>	<b>34.8</b>
Lợi nhuận khác	-1.28	-1.48	-3.33	-0.97	-17.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.0</b>	<b>56.9</b>	<b>35.0</b>	<b>-10.2</b>	<b>17.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.0</b>	<b>56.9</b>	<b>35.0</b>	<b>-10.2</b>	<b>17.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.1</b>	<b>57.1</b>	<b>38.1</b>	<b>1.09</b>	<b>25.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	193	-32.3	79.4	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.32	-50.7	29.7	-11.7	0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-154	-8.01	-70.1	-24.8
Tiền đầu kỳ	20.4	31.1	18.6	7.87	5.41
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>10.7</b>	<b>-12.5</b>	<b>-10.7</b>	<b>-2.46</b>	<b>27.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	31.1	18.6	7.87	5.41	33.0